

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 2

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 24

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý; dịch vụ kiểm định

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 293 cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch	
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Phan	Thành viên	Từ nhiệm ngày 20/04/2018
Bà Nguyễn Thị Cúc	Thành viên	Từ nhiệm ngày 11/06/2018
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên	
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên	
Bà Phạm Thị Mỹ hạnh	Thành viên	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên	
Ông Robert Alan Willett	Thành viên	Trúng cử ngày 21/04/2018 tại ĐHĐCĐ
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên	Trúng cử ngày 21/04/2018 tại ĐHĐCĐ

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều Hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính-Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc Khối Bán lẻ
Bà Nguyễn Hoàng Anh	Giám đốc Khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc Khối Cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trần	Giám đốc Khối Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc Khối Nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Lê Trí Thông.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,233,070,851,415	3,896,141,901,410
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		96,738,062,787	175,208,552,187
1	Tiền	111		96,738,062,787	111,158,552,187
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	64,050,000,000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65,000,000	160,065,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65,000,000	160,065,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125,498,489,397	84,622,464,067
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		43,292,478,993	39,946,216,659
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50,739,682,013	33,682,107,963
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		30,841,097,634	10,858,761,425
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		625,230,757	135,378,020
IV	Hàng tồn kho	140		3,936,094,231,986	3,401,959,226,624
1	Hàng tồn kho	141		3,936,094,231,986	3,401,959,226,624
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		74,675,067,245	74,286,658,532
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73,812,319,458	69,117,536,788
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,710,481	28,174,789
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		845,037,306	5,140,946,955
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		861,556,511,661	596,103,931,401
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		49,007,477,674	42,787,737,738
6	Phải thu dài hạn khác	216		49,007,477,674	42,787,737,738
II	Tài sản cố định	220		683,360,736,408	487,243,774,697
1	Tài sản cố định hữu hình	221		223,173,751,581	205,748,326,607
	- Nguyên giá	222		430,595,841,619	396,615,581,684
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207,422,090,038)	(190,867,255,077)
3	Tài sản cố định vô hình	227		460,186,984,827	281,495,448,090
	- Nguyên giá	228		466,255,407,873	286,740,907,873
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,068,423,046)	(5,245,459,783)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		56,513,078,966	9,665,078,966
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,513,078,966	9,665,078,966
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395,271,613,400	395,271,613,400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		72,675,218,613	56,407,340,000
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		70,236,199,189	53,968,320,576
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,439,019,424	2,439,019,424
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,094,627,363,076	4,492,245,832,811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	CHỈ TIÊU	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,806,969,622,460	1,542,697,241,029
I	Nợ ngắn hạn	310		1,747,623,490,460	1,488,758,034,029
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		301,009,754,820	278,898,463,294
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44,737,781,196	37,773,098,354
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		126,316,564,473	117,206,887,902
4	Phải trả người lao động	314		98,379,415,302	99,466,563,099
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		72,012,176,675	4,629,017,766
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		46,534,240,079	52,071,661,615
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		985,614,342,214	846,278,850,200
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73,019,215,701	52,433,491,799
II	Nợ dài hạn	330		59,346,132,000	53,939,207,000
7	Phải trả dài hạn khác	337		628,026,000	628,026,000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		51,641,789,000	46,234,864,000
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		7,076,317,000	7,076,317,000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,287,657,740,616	2,949,548,591,782
I	Vốn chủ sở hữu	410		3,287,657,740,616	2,949,548,591,782
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,621,393,240,000	1,081,020,340,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		876,761,282,458	876,761,282,458
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(7,090,000)	(7,090,000)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		265,087,556,918	220,087,556,918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		524,422,751,240	771,686,502,406
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		7,726,223,701	154,931,379,346
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		516,696,527,539	616,755,123,060
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,094,627,363,076	4,492,245,832,811

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
- Đô la Mỹ ("\$")	14,790	137,582
- Vàng thỏi (chì)	5,400	3,850
- Đô la Úc ("AUD")	470	495
- Đồng Euro ("EUR")	503	518


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2/2018	QUÝ 2/2017	LŨY KẾ 2018	LŨY KẾ 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3,238,175,968,274	2,358,426,759,396	7,404,764,251,653	5,507,084,651,810
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20,736,205,018	13,387,182,832	47,871,374,868	31,074,017,531
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3,217,439,763,256	2,345,039,576,564	7,356,892,876,785	5,476,010,634,279
4	Giá vốn hàng bán	11		2,634,537,690,306	1,944,924,302,800	6,003,968,291,312	4,525,037,640,464
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		582,902,072,950	400,115,273,764	1,352,924,585,473	950,972,993,815
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		188,751,093	1,831,092,887	6,182,926,390	3,775,894,563
7	Chi phí tài chính	22		13,733,866,715	17,177,537,114	27,717,358,799	36,177,387,210
	- Trong đó, Chi phí lãi vay	23		11,225,839,714	16,609,785,190	24,778,970,412	34,894,455,589
8	Chi phí bán hàng	25		268,913,495,241	186,083,113,659	550,508,946,512	369,305,330,869
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		73,696,045,394	42,586,181,645	134,302,229,445	81,925,970,685
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		226,747,416,693	156,099,534,233	646,578,977,107	467,340,199,614
11	Thu nhập khác	31		1,263,333,256	5,606,584,116	2,320,906,096	5,837,441,141
12	Chi phí khác	32		476,223,461	105,485,471	610,842,365	501,801,506
13	Lợi nhuận khác	40		787,109,795	5,501,098,645	1,710,063,731	5,335,639,635
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		227,534,526,488	161,600,632,878	648,289,040,838	472,675,839,249
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		47,098,259,383	32,655,317,021	131,592,513,299	94,991,426,313
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		180,436,267,105	128,945,315,857	516,696,527,539	377,684,412,936
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,113	1,342	3,187	3,843

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Thành Đạt
Người lập

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	648,289,040,838	472,675,839,249
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,428,141,161	19,203,736,220
	- Các khoản dự phòng	03	-	(35,327,600)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	246,237,678
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,902,349,415)	(6,378,629,063)
	- Chi phí lãi vay	06	25,106,751,237	34,894,455,589
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	680,921,583,821	520,606,312,073
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29,982,541,608)	(22,338,650,543)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(542,949,750,101)	(44,441,371,520)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	75,273,973,085	(107,066,657,676)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20,962,661,283)	(14,463,943,169)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(24,985,982,353)	(35,857,587,904)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(128,639,567,443)	(91,019,404,473)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,736,899,513)	(30,106,797,250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,938,154,605	175,311,899,538
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(288,443,047,771)	(29,343,684,216)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	100,000,000	7,804,000,000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	160,000,000,000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,902,258,196	1,081,379,545
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(124,440,789,575)	(20,458,304,671)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền thu từ đi vay	33	2,086,575,243,558	1,683,143,428,384
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,940,108,818,928)	(1,875,677,809,107)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(105,434,279,060)	(78,054,099,950)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41,032,145,570	(270,588,480,673)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(78,470,489,400)	(115,734,885,806)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	175,208,552,187	155,348,026,509
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	-	33,815,511
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	96,738,062,787	39,646,956,214


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có 293 cửa hàng tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 5.215 (31 tháng 12 năm 2017: 5.060).

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 4 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAO) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CFC có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PLC có trụ sở đăng ký tại số 205, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

4. Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nguyên Khách Hàng (CECL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018547 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 1 năm 2018, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
Tiền mặt	50,587,635,171	62,618,514,523
Tiền gửi ngân hàng	40,252,364,416	41,098,189,621
Tiền đang chuyển	5,898,063,200	7,441,848,043
Tương đương tiền	-	64,050,000,000
TỔNG CỘNG	96,738,062,787	175,208,552,187

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	65,000,000	160,065,000,000
_Ngân hàng An Bình	65,000,000	65,000,000
_Ngân hàng Phương Đông	-	40,000,000,000
_Ngân hàng Bản Việt	-	80,000,000,000
_Ngân hàng Đông Nam Á	-	40,000,000,000
CỘNG	65,000,000	160,065,000,000
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
_Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
_Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (*)	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
CỘNG	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
FH Trautz GmBh	6,593,523,140	6,579,765,533
Công ty DC&D	1,978,771,331	3,934,729,248
Phải thu khách hàng khác	34,720,184,522	29,431,721,878
TỔNG CỘNG	43,292,478,993	39,946,216,659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
a. Ngắn hạn		
_Tạm ứng nhân viên	2,074,579,157	769,950,291
_Phải thu khách Cẩm đồ	-	-
_Phải thu khác	28,766,518,477	10,088,811,134
TỔNG CỘNG	30,841,097,634	10,858,761,425
a. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	49,007,477,674	42,787,737,738
TỔNG CỘNG	49,007,477,674	42,787,737,738

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
Chi phí CCDC phân bổ	44,513,593,313	44,714,948,449
Chi phí thuê nhà	12,432,994,149	12,064,562,902
Chi phí đồng phục	716,511,217	3,197,043,988
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5,984,836,042	5,358,794,675
Chi phí khác	10,164,384,737	3,782,186,774
TỔNG CỘNG	73,812,319,458	69,117,536,788

DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
Chi phí CCDC phân bổ	34,583,145,775	23,740,082,367
Chi phí thuê nhà	3,199,240,000	1,213,200,000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	30,840,482,626	24,269,615,250
Chi phí khác	1,613,330,788	4,745,422,959
TỔNG CỘNG	70,236,199,189	53,968,320,576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Hàng đang đi trên đường	84,495,148,548	74,485,287,071
Nguyên vật liệu	154,474,051,978	195,479,212,962
Công cụ, dụng cụ	40,144,192,483	37,983,205,995
Chi phí sản xuất dở dang	572,003,102,095	241,475,582,475
Thành phẩm	234,042,427,737	336,815,539,305
Hàng hóa	2,793,183,755,957	2,464,718,787,076
Hàng gửi đi bán	57,751,553,188	51,001,611,740
TỔNG CỘNG	<u>3,936,094,231,986</u>	<u>3,401,959,226,624</u>

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

8.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	135,768,102,826	189,480,679,605	23,459,146,196	47,907,653,057	396,615,581,684
Tăng trong kỳ	3,408,685,300	18,648,039,563	6,029,096,600	8,865,789,058	36,951,610,521
Thanh lý	-	(2,292,714,286)	(667,088,300)	(11,548,000)	(2,971,350,586)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	139,176,788,126	205,836,004,882	28,821,154,496	56,761,894,115	430,595,841,619
Khấu hao:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	(31,462,829,253)	(117,063,423,849)	(8,044,030,482)	(34,296,971,493)	(190,867,255,077)
Khấu hao trong kỳ	(2,968,593,240)	(12,279,698,873)	(1,440,746,792)	(2,561,924,434)	(19,250,963,339)
Thanh lý	-	2,017,492,078	667,088,300	11,548,000	2,696,128,378
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	(34,431,422,493)	(127,325,630,644)	(8,817,688,974)	(36,847,347,927)	(207,422,090,038)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	104,305,273,573	72,417,255,756	15,415,115,714	13,610,681,564	205,748,326,607
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	104,745,365,633	78,510,374,238	20,003,465,522	19,914,546,188	223,173,751,581

Nhà cửa, máy móc thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8.2 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	279,662,657,290	7,078,250,583	286,740,907,873
Tăng trong kỳ	179,514,500,000	-	179,514,500,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	459,177,157,290	7,078,250,583	466,255,407,873
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	(5,245,459,783)	(5,245,459,783)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(822,963,263)	(822,963,263)
Giảm khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	-	(6,068,423,046)	(6,068,423,046)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	279,662,657,290	1,832,790,800	281,495,448,090
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	459,177,157,290	1,009,827,537	460,186,984,827

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
Shop House Vincom -Thanh Hóa	9,468,078,966	9,468,078,966
Dự án hoạch định nguồn lực ERP	46,848,000,000	-
Xây dựng cơ bản khác	197,000,000	197,000,000
TỔNG CỘNG	56,513,078,966	9,665,078,966

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
a.Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	841,545,862,804	636,302,797,462
Huy động vốn cá nhân	140,368,479,410	206,276,052,738
Vay dài hạn đến hạn trả	3,700,000,000	3,700,000,000
TỔNG	985,614,342,214	846,278,850,200
b.Dài hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	11,100,000,000	11,100,000,000
Huy động vốn cá nhân	40,541,789,000	35,134,864,000
TỔNG	51,641,789,000	46,234,864,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty, được trình bày như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	662,774,407,323			
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	32,900,000,000	Từ ngày 19 tháng 07 đến ngày 12 tháng 10 năm 2018	5.0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN1	259,889,012,000	Từ ngày 09 tháng 07 đến ngày 27 tháng 09 năm 2018	Từ 5.2% đến 5.5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	60,000,000,000	Từ ngày 15 tháng 08 đến ngày 20 tháng 10 năm 2018	Từ 4.8% đến 5.5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VCB	184,054,697,823	Từ ngày 26 tháng 07 đến ngày 25 tháng 09 năm 2018	5.0%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, máy móc thiết bị trị giá 50 tỷ đồng
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	99,933,590,000	Từ ngày 17 tháng 11 đến ngày 28 tháng 12 năm 2018	4.95%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	25,997,107,500	Từ ngày 10 tháng 08 đến ngày 10 tháng 09 năm 2018	5.5%	Tín chấp
VAY NGẮN HẠN NGOẠI TỆ	178,771,455,481			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VCB (2,197,900 USD)	50,529,714,793	Từ ngày 14 tháng 11 đến ngày 21 tháng 11 năm 2018	3.0%	Nhà 46 Ngô Quyền, Nhà 359 Phan Chu Trinh, máy móc thiết bị trị giá 50 tỷ đồng
Ngân hàng OCB TP.HCM (1.435.852 USD)	33,010,241,388	Từ ngày 12 tháng 07 đến ngày 19 tháng 07 năm 2018	3.0%	Tín chấp
Ngân hàng SEABANK CN Tân Bình (4.142.301 USD)	95,231,499,300	Từ ngày 13 tháng 07 đến ngày 15 tháng 08 năm 2018	3.0%	Nhà 123 Hùng Vương, Đà Nẵng và hàng tồn kho
HUY ĐỘNG VỐN	140,368,479,410		7.6%	Tín chấp
VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	3,700,000,000			
VAY NGẮN HẠN	985,614,342,214			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Các khoản vay dài hạn có số dư chi tiết như sau:

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LÃI SUẤT	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY DÀI HẠN VND	14,800,000,000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	14,800,000,000	Ngày 22 tháng 01 năm 2021	9.0%	Nhà PG1-05 Vincom Cần Thơ
TRONG ĐÓ : ĐẾN HẠN TRẢ	3,700,000,000			
Ngân hàng NN&PTNT - CN4	3,700,000,000			
HUY ĐỘNG VỐN	40,541,789,000		7.6%	Tín chấp
VAY DÀI HẠN	51,641,789,000			

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Forte Jewellery (HK)	80,143,381,625	65,477,465,822
Công ty Liên Nguyễn	-	40,143,266,820
Công ty Quang Vinh Nguyễn	-	39,082,098,777
Công ty Shrenuj Fareast	61,795,276,892	27,539,371,113
Các khách hàng khác	159,071,096,303	106,656,260,762
TỔNG CỘNG	301,009,754,820	278,898,463,294

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	5,040,800,081	66,196,740,549	70,568,307,965	669,232,665
Thuế GTGT được khấu trừ	28,174,789	651,137,557	661,601,865	17,710,481
Thuế XNK	46,573,388	2,264,644,885	2,187,487,118	123,731,155
Thuế TNDN	51,073,486	-	-	51,073,486
Thuế khác	2,500,000	2,000,000	3,500,000	1,000,000
TỔNG	5,169,121,744	69,114,522,991	73,420,896,948	862,747,787
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	24,828,137,762	143,230,431,672	138,058,395,021	30,000,174,413
Thuế TNDN	86,768,211,164	131,592,513,299	128,639,567,443	89,721,157,020
Thuế TNCN	1,014,111,705	24,248,981,621	23,264,287,557	1,998,805,769
Thuế khác	4,596,427,271	267,908,775	267,908,775	4,596,427,271
TỔNG	117,206,887,902	299,339,835,367	290,230,158,796	126,316,564,473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06</i> <i>năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2017</i>
a. Ngắn hạn		
_ Kinh phí công đoàn	701,549,938	1,441,680,965
_ Thưởng HĐQT và Ban Giám Đốc	12,792,723,602	12,200,000,000
_ Quỹ hoạt động HĐQT, BGD	439,939,568	4,407,841,085
_ Quỹ hoạt động Ban Giám Đốc	1,153,901,517	-
_ Quỹ Công đoàn	6,340,187,176	6,062,859,444
_ Thuế TNCN nộp thay cho cổ đông	4,531,133,392	4,531,133,392
_ Cổ tức phải trả	3,469,605,465	2,876,064,645
_ DNTN Tuần Ngân	16,106,785	10,281,582,283
_ Phải trả khác	17,089,092,636	10,270,499,801
TỔNG	46,534,240,079	52,071,661,615
b. Dài hạn		
_ Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	628,026,000	628,026,000
TỔNG	628,026,000	628,026,000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018
15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	982,745,770,000		(7,090,000)	144,087,556,918	373,500,473,746	1,500,326,710,664
Tăng vốn điều lệ	98,274,570,000	876,761,282,458	-	-	-	975,035,852,458
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	724,856,448,060	724,856,448,060
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(186,720,419,400)	(186,720,419,400)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	76,000,000,000	(139,950,000,000)	(63,950,000,000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	76,000,000,000	(76,000,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	(6,750,000,000)	(6,750,000,000)
Trích quỹ hoạt động của BGD	-	-	-	-	(12,200,000,000)	(12,200,000,000)
Số dư cuối năm trước	1,081,020,340,000	876,761,282,458	(7,090,000)	220,087,556,918	771,686,502,406	2,949,548,591,782
Tăng vốn điều lệ (*)	540,372,900,000				(540,372,900,000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					516,696,527,539	516,696,527,539
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	(108,101,325,000)	(108,101,325,000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	45,000,000,000	(115,486,053,705)	(70,486,053,705)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45,000,000,000	(45,000,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36,664,053,705)	(36,664,053,705)
Trích quỹ hoạt động của HĐQT	-	-	-	-	(33,822,000,000)	(33,822,000,000)
Số dư cuối kỳ này	1,621,393,240,000	876,761,282,458	(7,090,000)	265,087,556,918	524,422,751,240	3,287,657,740,616

(*) Tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 21/04/2018

(**) Ngày 12 tháng 01 năm 2018, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng tiền mặt (8%/ cổ phiếu)

(Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 1607/2017/NQ-HĐQT-CTY ngày 24 tháng 11 năm 2017)

(**) Ngày 01 tháng 06 năm 2018, PNJ đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 năm 2017 bằng tiền mặt (2%/ cổ phiếu)

(Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 380/2018/NQ-HĐQT-CTY ngày 24 tháng 04 năm 2018)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Quý 2 Năm 2018</i>	<i>Quý 2 Năm 2017</i>
Doanh thu, trong đó	3,238,175,968,274	2,358,426,759,396
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	3,222,486,810,421	2,346,423,976,360
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	4,776,221,260	4,385,846,546
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10,912,936,593	7,616,936,490
Hàng bán bị trả lại	20,736,205,018	13,387,182,832
Doanh thu thuần, trong đó	3,217,439,763,256	2,345,039,576,564
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	3,201,750,605,403	2,333,036,793,528
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	4,776,221,260	4,385,846,546
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	10,912,936,593	7,616,936,490

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Quý 2 Năm 2018</i>	<i>Quý 2 Năm 2017</i>
Lãi tiền gửi	27,592,863	773,549,528
Chênh lệch tỷ giá	161,158,230	1,057,543,359
Cổ tức nhận được	-	-
Tổng	188,751,093	1,831,092,887

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Quý 2 Năm 2018</i>	<i>Quý 2 Năm 2017</i>
Giá vốn bán vàng, bạc và đá quý	2,629,228,390,573	1,940,424,555,669
Giá vốn đồng hồ, phụ kiện	3,315,022,177	3,025,755,304
Giá vốn dịch vụ	1,994,277,556	1,473,991,827
Tổng	2,634,537,690,306	1,944,924,302,800

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2 Năm 2018</i>	<i>Quý 2 Năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	11,225,839,714	16,740,415,327
Chi phí tài chính khác	40,412,773	4,503,032
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,467,614,228	432,618,755
Tổng	13,733,866,715	17,177,537,114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ , BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 2 Năm 2018</i>	<i>Quý 2 Năm 2017</i>
Chi phí lương, trích theo lương	169,625,606,840	110,455,462,099
Chi phí vật liệu, bao bì	6,548,151,715	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	20,965,246,765	15,753,634,200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,862,702,316	3,958,154,907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58,941,979,478	40,469,041,288
Chi phí bằng tiền khác	82,665,853,521	58,033,002,810
	342,609,540,635	228,669,295,304

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Quý 2 Năm 2018</i>	<i>Quý 2 Năm 2017</i>
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	227,534,526,488	161,600,632,878
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	7,079,411,972	1,675,952,227
<i>_ Chi phí không được trừ tính thuế</i>	7,079,411,972	1,675,952,227
Lỗ của Công ty con không tính thuế	877,358,455	-
Thu nhập tính thuế	235,491,296,915	163,276,585,105
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	47,098,259,383	32,655,317,021

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Quý 2 Năm 2018</i>	<i>Quý 2 Năm 2017</i>
Trong 1 năm tiếp theo	130,534,615,514	89,565,114,603
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	263,950,730,202	209,846,308,433
Sau 5 năm	114,761,292,610	108,165,220,098
Tổng	509,246,638,326	407,576,643,134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 2 năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2018

24. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Lợi nhuận hợp nhất trước thuế quý 2/2018 thực hiện 227,5 tỷ đồng tăng 40% so với cùng kỳ; Lũy kế 6 tháng đầu năm Lợi nhuận trước thuế đạt 648,3 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh quý 2/2018 vẫn tiếp tục tăng trưởng tốt so với năm trước.

Doanh thu bán hàng : tổng doanh thu thực hiện 3.238 tỷ đồng, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2017; yếu tố tăng doanh thu vẫn tập trung mạnh vào trang sức vàng kênh lẻ. Tăng trưởng doanh thu đối với nhóm cửa hàng cũ là 24%, trong khi đó 63 cửa hàng mở mới từ quý 3 năm trước đóng góp tăng trưởng 13% doanh số.

Chi phí hoạt động : tổng chi phí thực hiện 342 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ chủ yếu tăng chi phí phục vụ bán hàng


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



Ngày 20 tháng 07 năm 2018